BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TẠP PHẨM SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (đổi tên từ Công ty CP Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Sài Gòn) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 (số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/10/2014 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35 Lê Quý Đôn, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Lê Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông	Đặng Trí Nghĩa	Thành viên
Ông	Lưu Văn Sơn	Thành viên
Ông	Ngô Hữu Thắng	Thành viên
Ông	Trần Bảo Toàn	Thành viên
Bà	Nguyễn Kim Thúy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Lê Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông	Ngô Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Trí Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Đức Quốc	Trưởng ban
Bà	Vương Tố Bình	Thành viên
Bà	Bùi Thị Tuyết Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Số: 300318.007/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ngô Minh Quý	**Lâm Anh Tuấn**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1	Số: 1859-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**127.288.916.995**	**167.717.009.411**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**28.746.268.118**	**73.220.302.011**
111	1. Tiền		25.746.268.118	46.220.302.011
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	27.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**315.770.000**	**708.854.127**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		350.770.000	764.856.127
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(35.000.000)	(56.002.000)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**21.657.324.067**	**32.805.463.655**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.440.490.173	26.848.473.314
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.316.645.950	5.780.246.168
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.075.722.910	2.352.279.139
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.175.534.966)	(2.175.534.966)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**73.642.437.906**	**59.778.624.830**
141	1. Hàng tồn kho		73.642.437.906	59.778.624.830
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.927.116.904**	**1.203.764.788**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	340.852.857	55.424.695
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.586.264.047	1.133.395.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	14.945.031
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**86.281.827.459**	**58.755.718.187**
220	**II. Tài sản cố định**		**60.186.162.251**	**34.449.968.278**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.420.527.042	18.261.437.193
222	- *Nguyên giá*		*34.563.345.303*	*33.276.259.849*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(17.142.818.261)*	*(15.014.822.656)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	42.765.635.209	16.188.531.085
228	- *Nguyên giá*		*45.953.124.542*	*18.818.124.542*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.187.489.333)*	*(2.629.593.457)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**6.594.000.000**	**4.194.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.300.000.000	900.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.294.000.000	3.294.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**19.501.665.208**	**20.111.749.909**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	19.501.665.208	20.111.749.909
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**213.570.744.454**	**226.472.727.598**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**133.275.370.241**	**145.656.501.547**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**133.275.370.241**	**126.801.446.647**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.777.296.395	680.364.570
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.848.608.789	9.795.833.576
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.481.673.117	4.030.256.260
314	4. Phải trả người lao động		7.879.357.894	6.054.877.920
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	16.683.329
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	97.803.968.313	100.573.418.345
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	5.678.000.000	3.926.858.800
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.806.465.733	1.723.153.847
330	**II. Nợ dài hạn**		-	**18.855.054.900**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	18.855.054.900
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**80.295.374.213**	**80.816.226.051**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**80.295.374.213**	**80.816.226.051**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.383.550.000	41.383.550.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*41.383.550.000*	*41.383.550.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.993.548.500	1.993.548.500
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.599.333.500)	(4.082.933.500)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.532.806.336	18.532.806.336
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.984.802.877	22.989.254.715
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*9.702.165.440*	*2.515.313.577*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*15.282.637.437*	*20.473.941.138*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**213.570.744.454**	**226.472.727.598**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Ngọc Phương	Nguyễn Kim Thúy	Lê Thị Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TẠP PHẨM SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**133.350.127.490**	**289.962.881.050**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		6.870.000	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**133.343.257.490**	**289.962.881.050**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**79.803.308.828**	**232.934.787.023**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**53.539.948.662**	**57.028.094.027**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.231.127.348	1.916.824.568
22	7. Chi phí tài chính	23	1.041.712.807	2.220.244.486
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*743.258.342*	*1.667.062.886*
25	8. Chi phí bán hàng	24	32.658.166.187	30.032.943.539
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.068.320.357	18.918.432.749
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.002.876.659**	**7.773.297.821**
31	11. Thu nhập khác	26	19.084.146.903	20.847.207.655
32	12. Chi phí khác		35.650.000	289.280.092
40	**13. Lợi nhuận khác**		**19.048.496.903**	**20.557.927.563**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24.051.373.562**	**28.331.225.384**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	4.985.256.125	5.895.644.247
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**19.066.117.437**	**22.435.581.137**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**5.039**	**5.719**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Ngọc Phương	Nguyễn Kim Thúy	Lê Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		195.956.522.350	300.169.717.918
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(91.070.963.229)	(223.503.845.374)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.220.223.334)	(31.106.884.667)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.511.292.546)	(1.116.760.023)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.958.941.092)	(1.597.869.229)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		51.899.524.046	92.579.024.141
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(93.326.362.639)	(106.596.840.324)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***23.768.263.556***	***28.826.542.442***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.422.085.454)	(1.056.954.546)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	943.410.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.400.000.000)	(325.500.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.346.945.851	1.012.195.224
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(39.475.139.603)**	***573.150.678***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		6.114.866.182	65.898.372.315
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(23.218.779.882)	(74.144.851.015)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.630.040.000)	(5.884.920.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(28.733.953.700)***	***(14.131.398.700)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(44.440.829.747)**	**15.268.294.420**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**73.220.302.011**	**57.761.266.486**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(33.204.146)	190.741.105
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**28.746.268.118**	**73.220.302.011**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Ngọc Phương	Nguyễn Kim Thúy	Lê Thị Thanh Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (đổi tên từ Công ty CP Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Sài Gòn) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 (số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/10/2014 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35 Lê Quý Đôn, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 41.383.550.000 VND, tương đương với 4.138.355 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Nhiều ngành nghề.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Mua bán tạp phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị, hàng nông lâm, hải sản, hàng thực phẩm;
2. Sản xuất gia công hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm);
3. Đào tạo giáo dục định hướng cho người lao động đi nước ngoài, dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
4. Kinh doanh kho bãi, hoạt động xuất khẩu lao động;
5. Bán buôn gạo, xay xát, sản xuất gạo bằng cách tách vỏ trấu, đánh bóng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	13 Nguyễn Chế Nghĩa, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại
- Chi nhánh Hà Thành	43 Ngõ 1141, Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội	Hoạt động xuất khẩu lao động
- Chi nhánh Đồng Tháp	Tân Lộc A, Xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất gạo
- Chi nhánh Hưng Yên	Thôn Thụy Trang, Xã Trung Hưng, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	May gia công
- Chi nhánh Tây Nguyên	T2 đường Trần Nhật Duật, Phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động xuất khẩu lao động
- Chi nhánh Hải Dương	Khu Chung cư La Xuyên, đường Trần Hưng Đạo, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Hoạt động xuất khẩu lao động
- Chi nhánh Bình Dương	115B đường Huỳnh Văn Lũy, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Hoạt động xuất khẩu lao động

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thu nhập khác

Kết quả kinh doanh của Công ty trong năm ghi nhận khoản thu nhập khác là khoản tiền hỗ trợ di dời nhà xưởng đợt 2 khu đất 127 Tăng Nhơn Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Lợi nhuận từ khoản thu nhập này là 19,01 tỷ VND.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 40	năm

2.10 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán và các khoản thuế, phí liên quan đến dự án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tiền thu được từ việc tiêu thụ sản phẩm và các khoản khác từ dự án (nếu có) sẽ ưu tiên thanh toán vốn vay ngân hàng và tổ chức tín dụng khác (nếu có) và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ góp vốn.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chínhsau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chínhđược căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	870.630.503	948.893.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.875.637.615	45.271.408.383
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	27.000.000.000
	28.746.268.118	**73.220.302.011**

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với lãi suất từ 4,2%/ năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu						(56.002.000)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	19.770.000	186.629.100	-	19.770.000	112.405.900	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai (ASM)	-	42.400	-	436.184.127	898.988.400	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII)	173.500.000	335.029.500	-	173.500.000	207.126.500	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16 (LCG)	-	-	-	135.402.000	79.400.000	(56.002.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh (DXG)	-	5.387.500	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG)	157.500.000	122.500.000	(35.000.000)	-	-	-
	350.770.000	**649.588.500**	**(35.000.000)**	**764.856.127**	**1.297.920.800**	**(56.002.000)**

Giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 29/12/2017 và giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 29/12/2017.

b) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Sức Khỏe Việt	900.000.000	-	900.000.000	-
- Công ty TNHH Hoa Sen Nhật Bản	2.400.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP May Hưng Việt	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
Công ty Yoshimoto Mushroom Việt Nam	325.500.000	-	325.500.000	-
Công ty CP Jesco Asia	418.500.000	-	418.500.000	-
	6.594.000.000	**-**	**4.194.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Sức Khỏe Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh thực phẩm chức năng.
- Công ty TNHH Hoa Sen Nhật Bản	Bình Dương	30,00%	30,00%	Chăm sóc người cao tuổi

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- FASHIONNET INC	1.592.282.205	1.366.213.120
- Công ty TNHH XNK Tổng hợp Hà Thành	2.175.534.966	2.175.534.966
- Phải thu tiền bán nhà ở	5.801.250.401	23.050.647.730
- Các khoản phải thu khách hàng khác	871.422.601	256.077.498
	10.440.490.173	**26.848.473.314**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim Cương	-	-	2.520.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	-	-	1.058.937.930	-
Công ty TNHH TMDV và Xây dựng Hiệp Tiến	-	-	550.269.305	-
Trả trước cho người bán khác	1.316.645.950	-	1.651.038.933	-
	1.316.645.950	**-**	**5.780.246.168**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	28.336.140	-	2.237.282	-
Phải thu tiền BHXH của thực tập sinh	65.225.600	-	304.503.060	-
Tạm ứng	9.208.500	-	181.023.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.894.190.000	-	1.805.790.000	-
Phải thu khác	78.762.670	-	58.725.297	-
	2.075.722.910	**-**	**2.352.279.139**	**-**

8 . NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư XNK Tổng hợp Hà Thành	2.175.534.966	-	2.175.534.966	-
	2.175.534.966	**-**	**2.175.534.966**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	34.464.096	-	34.928.854	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	70.081.185.634	-	55.921.710.564	-
Thành phẩm	4.642.106	-	2.992.315.965	-
Hàng hoá	3.522.146.070	-	829.669.447	-
	73.642.437.906	**-**	**59.778.624.830**	**-**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh của Hợp đồng hợp tác đầu tư Xây dựng và Kinh doanh khu nhà ở TDH - Tocontap.

Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1720/HĐ-HTĐT ngày 05/11/2010 2010; Phụ lục hợp đồng số 1, số 1358/PLHĐ-HTĐT/2016 ngày 11/07/2016 về việc xây dựng và kinh doanh khu nhà ở TDH - Tocontap tại số 127 Tăng Nhơn Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức (THU DUC HOUSE) và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (TOCONTAP SAI GON).

- Tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến là 480 tỷ VND;

- Địa điểm dự án: số 127 Tăng Nhơn Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tỷ lệ góp vốp thực hiện Dự án: Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức là 70% và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn là 30%;

- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn thực hiện kế toán và các khoản thuế, phí liên quan đến dự án theo quy dịnh của pháp luật Việt Nam. Tiền thu được từ việc tiêu thụ sản phẩm và các khoản khác từ dự án (nếu có) sẽ ưu tiên thanh toán vốn vay ngân hàng và tổ chức tín dụng khác (nếu có) và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ góp vốn.

- Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn đã tiến hành phân chia sản phẩm và chi phí cho Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức (THU DUC HOUSE). Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến số sản phẩm liên doanh sau thời điểm phân chia cho Thủ Đức House sẽ do Thủ Đức House chi trả. Chi tiết số lượng sản phẩm được phân chia trong năm, cụ thể như sau:

* Tổng số nền chia cho THU DUC HOUSE: 10 nền.

* Tổng diện tích: 1.360,2 m^2.

* Tổng chi phí: 18.342.249.668 VND.

- Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn đã bán 11 nền và thu tiền theo tiến độ với tổng diện tích 1.235,6 m^2 . Công ty đang theo dõi trên tài khoản người mua trả trước.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.940.731.437	6.846.520.963	4.877.414.520	611.592.929	33.276.259.849
- Mua trong năm	-	-	1.287.085.454	-	1.287.085.454
Số dư cuối năm	**20.940.731.437**	**6.846.520.963**	**6.164.499.974**	**611.592.929**	**34.563.345.303**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.359.472.200	3.192.350.798	3.901.211.463	561.788.195	15.014.822.656
- Khấu hao trong năm	1.069.875.894	804.964.191	213.282.610	39.872.910	2.127.995.605
Số dư cuối năm	**8.429.348.094**	**3.997.314.989**	**4.114.494.073**	**601.661.105**	**17.142.818.261**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.581.259.237	3.654.170.165	976.203.057	49.804.734	18.261.437.193
Tại ngày cuối năm	**12.511.383.343**	**2.849.205.974**	**2.050.005.901**	**9.931.824**	**17.420.527.042**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.320.294.248 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 45.953.124.542 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2017 là 3.187.489.333 VND, trong đó khấu hao trong năm là 557.895.876 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	31.179.339	55.424.695
	Tiền thuê nhà	165.000.000	-
	Chi phí sửa chữa tài sản	144.673.518	-
		340.852.857	**55.424.695**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	189.708.528	-
	Chi phí sửa chữa tài sản	92.936.278	455.933.587
	Chi phí mua đất (*)	19.219.020.402	19.655.816.322
		19.501.665.208	**20.111.749.909**

(*) Chi phí mua đất tại số 649/70 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, diện tích 1.044,2 m2. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. Thời gian phân bổ là 49 năm.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty May Hưng Việt	831.605.459	831.605.459	152.612.994	152.612.994
Công ty CP May và Thương mại Ngân Hà	2.171.991.533	2.171.991.533	313.298.702	313.298.702
Nikko Yakuhin Co., Ltd	282.731.970	282.731.970	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sức Khỏe Việt	421.742.565	421.742.565	-	-
Công ty TNHH Yoshimoto Mushroom Việt Nam	255.214.300	255.214.300	41.316.000	41.316.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phúc Thịnh Đức	407.390.838	407.390.838	-	-
Công ty TNHH TM DV Và XD Hiệp Tiến	124.270.590	124.270.590	-	-
Phải trả các đối tượng khác	282.349.140	282.349.140	173.136.874	173.136.874
	4.777.296.395	**4.777.296.395**	**680.364.570**	**680.364.570**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Miền nam	158.280.000	158.280.000
Kuraray Trading Co., Ltd	2.063.914.484	3.665.604.033
Bà Trương Thị Tuyết Loan	-	2.192.096.114
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	-	2.627.490.582
Ông Trần Văn Hào	-	832.362.851
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	6.580.000.000	-
Ứng trước của đối tượng khác	46.414.305	319.999.996
	8.848.608.789	**9.795.833.576**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	53.109.438	5.036.595.610	4.578.464.880	-	511.240.168
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.069.209.380	2.069.209.380	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.759.830.017	4.985.256.125	5.958.941.092	-	2.786.145.050
Thuế Thu nhập cá nhân	14.945.031	217.316.805	2.261.232.177	2.279.316.052	-	184.287.899
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	25.220.443	25.220.443	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.500.000	11.500.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	50.000	50.000	-	-
	14.945.031	**4.030.256.260**	**14.389.063.735**	**14.922.701.847**	**-**	**3.481.673.117**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phải trả thực tập sinh	21.428.000.000	17.930.000.000
- Phải trả phí đào tạo, dịch vụ thực tập sinh	3.714.000.000	4.139.000.000
- Lãi vay phải trả thực tập sinh	826.377.341	2.594.411.545
- Phải trả tiền tạm ứng góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức (*)	38.147.579.060	75.483.116.942
- Phải trả tiền dự án khu nhà TDH-TOCONTAP	33.170.955.863	-
- Phải trả phí môi giới xuất khẩu lao động	248.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	269.056.049	426.889.858
	97.803.968.313	**100.573.418.345**

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 9.

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	**5.871.919.382**	**5.871.919.382**	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	-	-	5.871.919.382	5.871.919.382	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**3.926.858.800**	**3.926.858.800**	**5.678.000.000**	**3.926.858.800**	**5.678.000.000**	**5.678.000.000**
- Vay dài hạn của thực tập sinh	3.926.858.800	3.926.858.800	5.678.000.000	3.926.858.800	5.678.000.000	5.678.000.000
	3.926.858.800	**3.926.858.800**	**11.549.919.382**	**9.798.778.182**	**5.678.000.000**	**5.678.000.000**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn của thực tập sinh (*)	22.781.913.700	22.781.913.700	242.946.800	17.346.860.500	5.678.000.000	5.678.000.000
	22.781.913.700	**22.781.913.700**	**242.946.800**	**17.346.860.500**	**5.678.000.000**	**5.678.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.926.858.800)	(3.926.858.800)	(5.678.000.000)	(3.926.858.800)	(5.678.000.000)	(5.678.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**18.855.054.900**	**18.855.054.900**			-	-

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Vay dài hạn của thực tập sinh, thời hạn 03 năm, lãi suất từ 5% - 6%/năm. Thời hạn trả nợ gốc vay căn cứ trên thời gian thực tập sinh hoàn thành thời gian tu nghiệp.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**41.383.550.000**	**1.993.548.500**	**(4.082.933.500)**	**18.532.806.336**	**8.073.068.714**	**65.900.040.050**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	22.435.581.137	22.435.581.137
Trích cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(3.923.280.000)	(3.923.280.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.514.475.136)	(1.514.475.136)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Tạm trích cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(1.961.640.000)	(1.961.640.000)
Số dư cuối năm trước	**41.383.550.000**	**1.993.548.500**	**(4.082.933.500)**	**18.532.806.336**	**22.989.254.715**	**80.816.226.051**
Số dư đầu năm nay	**41.383.550.000**	**1.993.548.500**	**(4.082.933.500)**	**18.532.806.336**	**22.989.254.715**	**80.816.226.051**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	19.066.117.437	19.066.117.437
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.516.400.000)	-	-	(2.516.400.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi [2]	-	-	-	-	(4.448.968.006)	(4.448.968.006)
Thưởng HĐQT và Ban điều hành [2]	-	-	-	-	(991.561.269)	(991.561.269)
Trích cổ tức năm 2016 [2]	-	-	-	-	(7.846.560.000)	(7.846.560.000)
Tạm trích cổ tức năm 2017 [1]	-	-	-	-	(3.783.480.000)	(3.783.480.000)
Số dư cuối năm nay	**41.383.550.000**	**1.993.548.500**	**(6.599.333.500)**	**18.532.806.336**	**24.984.802.877**	**80.295.374.213**

(1) Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2017 theo Quyết định số 017/2017/TOC-QĐ ngày 23/10/2017 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Tỷ lệ chia cổ tức là 10%.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 05/05/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	22.244.840.032
Trích Quỹ khen thưởng	10,00%	2.224.484.003
Trích Quỹ phúc lợi	10,00%	2.224.484.003
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	44,09%	9.808.200.000
Thưởng HĐQT và Ban điều hành	4,46%	991.561.269
Lợi nhuận chưa phân phối	31,45%	6.996.110.757

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty CP Công nghệ Dragon Multimedia	-	-	27,59	11.419.650.000
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Việt Nga	13,01	5.382.100.000	13,01	5.382.100.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Kiến Xương	4,64	1.919.650.000	-	-
Công ty Cổ phần DBA-RHINO	22,96	9.500.000.000	-	-
Lê Thị Thanh Hương	14,54	6.019.190.000	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	44,86	18.562.610.000	59,40	24.581.800.000
- Công ty Jesco Holdings INC	*-*	*-*	*3,62*	*1.498.000.000*
- Công ty CP Tập đoàn Intimex	*3,62*	*1.498.000.000*	*3,62*	*1.498.000.000*
- Các cổ đông khác	*32,66*	*13.515.860.000*	*46,96*	*19.435.050.000*
- Cổ phiếu quỹ	*8,58*	*3.548.750.000*	*5,20*	*2.150.750.000*
	100,00	**41.383.550.000**	**100,00**	**41.383.550.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.383.550.000	41.383.550.000
- *Vốn góp đầu năm*	*41.383.550.000*	*41.383.550.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*41.383.550.000*	*41.383.550.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.630.040.000	5.884.920.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*7.846.560.000*	*3.923.280.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	*3.783.480.000*	*1.961.640.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.138.355	4.138.355
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.138.355	4.138.355
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.138.355*	*4.138.355*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	354.875	215.075
- *Cổ phiếu phổ thông*	*354.875*	*215.075*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.783.480	3.923.280
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.783.480*	*3.923.280*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.532.806.336	18.532.806.336
	18.532.806.336	**18.532.806.336**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	583.330,98	1.303.916,68
- Đồng Yên (Yen)	18.275.667,00	17.291.213,00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng nhập khẩu	19.520.855.173	35.870.468.322
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	19.054.507.175	125.301.424.571
Doanh thu hàng gia công và cung cấp dịch vụ	94.774.765.142	128.790.988.157
	133.350.127.490	**289.962.881.050**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng nhập khẩu	18.025.570.736	34.221.548.871
Giá vốn của hàng xuất khẩu	18.053.690.750	120.381.514.500
Giá vốn của hàng gia công và cung cấp dịch vụ	43.724.047.342	78.331.723.652
	79.803.308.828	**232.934.787.023**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	454.996.001	433.444.974
Lãi bán các khoản đầu tư	434.327.873	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	891.949.850	578.750.250
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	449.853.624	713.812.839
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	190.741.105
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	75.400
	2.231.127.348	**1.916.824.568**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	743.258.342	1.667.062.886
Lỗ bán các khoản đầu tư	94.526.936	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	176.880.569	496.754.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	48.048.960	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(21.002.000)	56.002.000
Chi phí tài chính khác	-	425.504
	1.041.712.807	**2.220.244.486**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng	696.347.550	681.956.275
Chi phí nhân công	15.456.355.104	12.119.032.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	357.531.781	846.463.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.253.215.660	15.274.872.024
Chi phí khác bằng tiền	1.894.716.092	1.110.619.205
	32.658.166.187	**30.032.943.539**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.429.496.843	2.074.500.011
Chi phí nhân công	8.847.475.442	9.685.755.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	677.606.642	1.003.351.881
Thuế, phí, lệ phí	98.974.580	15.828.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.328.189.662	4.735.205.978
Chi phí khác bằng tiền	686.577.188	1.403.791.106
	17.068.320.357	**18.918.432.749**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	623.224.733
Thu thập từ hỗ trợ di dời nhà xưởng (*)	19.014.318.181	19.290.909.091
Thu nhập khác	69.828.722	933.073.831
	19.084.146.903	**20.847.207.655**

(*) Thu nhập từ hỗ trợ di dời nhà xưởng đợt 2 của khu đất 127 Tăng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh tính trên diện tích bàn giao thực tế tại Biên bản bàn giao giữa 02 bên.

- Diện tích bàn giao: 8366,3 m2.
- Tiền hỗ trợ di dời: 2.272.727 VNĐ/m2.

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.051.373.562	28.331.225.384
Các khoản điều chỉnh tăng	1.557.887.045	1.056.928.500
- *Chi phí không hợp lệ*	1.557.887.045	*1.056.928.500*
Các khoản điều chỉnh giảm	(891.949.850)	(578.750.250)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(891.949.850)*	*(578.750.250)*
Tổng lợi nhuận chịu thuế	24.717.310.757	28.809.403.634
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.943.462.151**	**5.761.880.727**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	41.793.974	77.244.025
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	56.519.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.759.830.017	(537.945.001)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.958.941.092)	(1.597.869.229)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**2.786.145.050**	**3.759.830.017**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	19.066.117.437	22.435.581.137
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.066.117.437	22.435.581.137
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.783.480	3.923.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.039**	**5.719**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.489.892.050	3.120.503.943
Chi phí nhân công	25.463.294.987	22.964.253.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.685.891.481	557.895.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.786.941.599	21.215.614.279
Chi phí khác bằng tiền	2.687.796.241	2.620.913.272
	54.113.816.358	**50.479.180.376**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.746.268.118	-	73.220.302.011	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.516.213.083	(2.175.534.966)	29.200.752.453	(2.175.534.966)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	350.770.000	(35.000.000)	764.856.127	(56.002.000)
Đầu tư dài hạn	3.294.000.000	-	3.294.000.000	-
	54.907.251.201	**(2.210.534.966)**	**106.479.910.591**	**(2.231.536.966)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.678.000.000	22.781.913.700
Phải trả người bán, phải trả khác	102.581.264.708	101.253.782.915
Chi phí phải trả	-	16.683.329
	108.259.264.708	**124.052.379.944**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.746.268.118	-	-	28.746.268.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.340.678.117	-	-	10.340.678.117
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	315.770.000	-	-	315.770.000
Đầu tư dài hạn	-	-	3.294.000.000	3.294.000.000
	49.402.716.235	**-**	**3.294.000.000**	**52.696.716.235**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.220.302.011	-	-	73.220.302.011
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.025.217.487	-	-	27.025.217.487
Đầu tư ngắn hạn	708.854.127	-	-	708.854.127
Đầu tư dài hạn	-	-	3.294.000.000	3.294.000.000
	100.954.373.625	**-**	**3.294.000.000**	**104.248.373.625**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	5.678.000.000	-	-	5.678.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	102.581.264.708	-	-	102.581.264.708
	108.259.264.708	**-**	**-**	**108.259.264.708**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	3.926.858.800	18.855.054.900	-	22.781.913.700
Phải trả người bán, phải trả khác	101.253.782.915	-	-	101.253.782.915
Chi phí phải trả	16.683.329	-	-	16.683.329
	105.197.325.044	**18.855.054.900**	**-**	**124.052.379.944**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	6.114.866.182	65.898.372.315
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	23.218.779.882	74.144.851.015

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.436.827.121	1.200.423.141
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác	2.807.270.942	2.108.554.459

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Ngọc Phương	Nguyễn Kim Thúy	Lê Thị Thanh Hương